

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1175 /CBG-SXD

Bắc Kạn, ngày 04 tháng 6 năm 2024

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 5/2024 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 có biến động (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024.

- Tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

- Tại các cơ sở sản xuất, khai thác cát, đá xây dựng theo Phụ lục 02.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham khảo, áp dụng trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

3. Đối với giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này thì tham khảo tại công bố giá tháng, quý liền kề hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định; thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện; thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chứng năng thu thập, tổng hợp, công bố theo quy định của pháp luật.

4. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác

có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm; thông tin giá của các cơ quan, tổ chức) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh BK;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

DỰ TOÁN F1



GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thúy

Phụ lục 01

Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm thành phố Bắc Kạn tháng 5 năm 2024

(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày /6/2024 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Xuất xứ	Ghi chú	Đơn giá chưa bao gồm VAT
I	Bê tông						
		Bê tông nhựa nóng của Công ty CP Hồng Hà					
1		Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn			Giá tại mỏ đá Suối Viên - Phường Xuất Hóa - TP Bắc Kạn	1.350.000
2		Bê tông nhựa nóng C16	tấn				1.330.000
3		Bê tông nhựa nóng C19	tấn				1.300.000
II	Đá tự nhiên						
		Sản phẩm do Công ty TNHH ĐTXD Huy Vũ cung cấp					
6		Đá granite rubi Ấn Độ dày 1.9mm	m2		Ấn Độ		2.100.000

7		Đá granite kem sa hạt trung dày 1.9mm	m2		Ấn Độ		2.100.000
8		Đá granite hoa cà dày 1.8mm	m2		Bình Định		1.100.000
9		Đá granite bông lau dày 1.9mm	m2		Bình Định		1.700.000
10		Đá granite đỏ trung dày 1.8mm	m2		Trung Quốc		1.700.000
11		Đá granite Alaska trắng	m2				2.050.000
12		Đá xanh mắt mèo	m2				2.250.000
13		Đá granite xanh Brzin dày 1.8mm	m2		Brazin		2.300.000
14		Đá Maple này Tây Ban Nha dày 1.6mm	m2		Tây Ban Nha		2.200.000
15		Đá granite tự nhiên 1.8-2mm	m2				1.200.000
16		Đá granite vàng hoàng gia dày 2.0mm	m2		Ấn Độ		2.100.000
17		Đá granite vàng Alaska dày 1.9mm	m2		Ấn Độ		2.050.000
18		Đá granite đỏ rubi Việt Nam dày 1.8mm			Việt Nam		1.500.000
III	Trần, vách thạch cao						
		Sản phẩm do Công ty TNHH Phong Thành Đông cung cấp					

19		Trần thạch cao chịu nước khung xương (Vĩnh Tường) tấm thả 600x600	m2		Việt Nam		340.000
20		Vách thạch cao ngăn phòng khung xương vữa tường tấm Boral 9mm (bao gồm sơn, bảo hoàn thiện)	m2		Việt Nam		490.000
21		Trần thạch cao dày 9mm khung xương chìm (bao gồm sơn, bảo hoàn thiện)	m2		Việt Nam		470.000
22		Trần Daiken tấm 600x600x15.8 loại có gờ	m2		Việt Nam		490.000
23		Trần giát cấp thạch cao khung xương chìm (bao gồm sơn, bảo hoàn thiện)	m2		Việt Nam		495.000
24		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm 150x150	m2		Việt Nam		770.000
25		Trần nhôm caro (Cell) dày 0.5mm 100x100	m2		Việt Nam		720.000
26		Alumium bọc cột sảnh: Tấm alumium theo thiết kế, khung xương theo thiết kế	m2		Việt Nam		1.350.000
27		Vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/kem (phụ	m2		Việt Nam		1.450.000

		kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)					
28		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.800.000
29		Sản xuất tủ, ngăn chứa đồ bằng gỗ công nghiệp MFC phủ melamine (bao gồm cả phụ kiện đi kèm: Khóa, chốt ...)	m2		Việt Nam		2.500.000
		Sản phẩm do Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Liên Phong cung cấp					
30		Trần thả - khung xương T-Light, tấm thả Vĩnh Tường chịu nước VT50- 600x600x3,5mm (phụ kiện nở sắt, tăng đỡ inox, dây thép 3,2 ly)	m2		Việt Nam		315.000
31		Trần thả - khung xương T-Light, thả tấm sợi khoáng Đaiken- 600x600x15,8 mm loại có gờ (phụ kiện nở sắt, tăng đỡ inox, dây thép 3,2 ly)	m2		Việt Nam		450.000

32		Trần thạch cao - Khung xương Vĩnh tường, trần chìm bắn tấm Boral chống ẩm dày 9mm theo quy cách hãng (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		460.000
33		Trần giạt cấp thạch cao khung xương chìm tấm Boral (bao gồm sơn, bả hoàn thiện)	m2		Việt Nam		490.000
34		Trần nhôm khung xương tam giác, U gai EKO, lắp tấm nhôm acoress clipin 600x600x0,6 mm tiêu âm đục lỗ phụ kiện kèm theo	m2		Việt Nam		550.000
35		Trần nhôm caro (Cell) 150x150 dày 0.5mm (phụ kiện nở sắt tăng đỡ dây thép 3,2 ly ...)	m2	150x150	Việt Nam		650.000
36		Tấm vách ngăn Compact HPL 12mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.450.000
37		Tấm vách ngăn Compact HPL 15mm màu ghi/ kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.550.000

38		Tấm vách ngăn Compact HPL 18mm màu ghi/kem (phụ kiện Inox 304 đồng bộ kèm theo)	m2		Việt Nam		1.750.000
39		Tủ ngăn chứa đồ bằng gỗ công nghiệp MFC phủ melamine (bao gồm cả phụ kiện đi kèm: khóa, chốt ...)	m2		Việt Nam		2.450.000
IV	Gạch ốp lát						
		Sản phẩm do Công ty TNHH MTV Phương Linh cung cấp					
40		Gạch lát 400x400 A1	m2		Việt Nam		85.000
41		Gạch lát 500x500 A1	m2		Việt Nam		100.000
42		Gạch ốp 300x600 A1 Ceramic	m2		Việt Nam		187.000
43		Gạch ốp 300x600 A1 Ceramic	m2		Việt Nam		235.000
44		Gạch lát 500x500 A1 sân vườn	m2		Việt Nam		120.000
45		Gạch lát 400x400 A1 sân vườn	m2		Việt Nam		105.000
46		Gạch lát 300x450 A1 màu trắng	m2		Việt Nam		90.000
47		Đá granite tự nhiên 1.8-2mm	m2		Việt Nam		1.210.000
48		Gạch lát Granite 800x800	m2		Việt Nam		390.000
49		Gạch ốp chân	m2		Việt		305.000

		tường 800x100			Nam		
50		Gạch lát 600x600 A1 Granite	m2		Việt Nam		295.000
V	Thép xây dựng	Sản phẩm do Công ty TNHH Trần Toàn cung cấp					
51		Hộp Inox 201 các loại	kg		Việt Nam		85.000
52		Hộp Inox 304 các loại	kg		Việt Nam		130.000
53		Mã kẽm nhúng nóng cầu kiện thép (thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ASTM A123)	kg		Việt Nam		12.500
54		Mạ kẽm điện phân cầu kiện thép (Thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ISO 4042)	kg		Việt Nam		8.500
55		Ván ép phủ phin dày 15mm	tấm	1,22mx2,44m	Việt Nam		390.000
56		Ván ép phủ phin dày 18mm	tấm	1,22mx2,44	Việt Nam		450.000
57		Giấy dầu	m2		Việt Nam		20.000
		Sản phẩm do Công ty TNHH cơ khí Thiên Ân cung cấp					

58		Mã kẽm nhúng nóng cấu kiện thép (thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ASTM A123)	kg		Việt Nam		12.500
59		Mạ kẽm điện phân cấu kiện thép (Thép ống, thép hộp, thép tấm, thép hình ... theo tiêu chuẩn ISO 4042)	kg		Việt Nam		7.500
60		Dàn giáo cao 1.5m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	bộ		Việt Nam		550.000
61		Dàn giáo cao 1.7m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	bộ		Việt Nam		600.000
62		Dàn giáo cao 2.0m phi 42 dày 1.4mm gioăng dày 1.0mm	bộ		Việt Nam		630.000
63		Tăng đơ sắt phi 14	cái		Việt Nam		27.000
64		Tăng đơ sắt phi 16	cái		Việt Nam		32.000
VI	Vật liệu khác						
		Sản phẩm tôn do Công ty cổ phần AUSNTAM cung cấp					
65		Tôn 11 sóng AC11-0,45mm	m2		Việt Nam		196.364

66		Tôn 11 sóng AC11-0,47mm	m2		Việt Nam		200.000
67		Tôn 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm	m2		Việt Nam		197.273
68		Tôn 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m2		Việt Nam		200.909
69		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m2		Việt Nam		192.727
70		Tôn 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m2		Việt Nam		197.273
71		Tôn 11 sóng AD11 - 0,42mm	m2		Việt Nam		182.727
72		Tôn 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2		Việt Nam		188.182
73		Tôn 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2		Việt Nam		183.636
74		Tôn 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2		Việt Nam		190.909
75		Tôn 5 sóng AD05 - 0,42mm	m2		Việt Nam		180.000
76		Tôn 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2		Việt Nam		187.273
77		Tôn sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	m2		Việt Nam		191.818
78		Tôn không vít Alok 420 - 0,45mm	m2		Việt Nam		250.909
79		Tôn không vít Alok 420 - 0,47mm	m2		Việt Nam		256.364
80		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,45mm	m2		Việt Nam		230.000

81		Tôn không vít ASEAM 480 - 0,47mm	m2		Việt Nam		234.545
82		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		362.727
83		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		378.182
84		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		382.727
85		Tôn 3 lớp AR- EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		395.455
86		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		317.273
87		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		328.182
88		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2		Việt Nam		338.182
89		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ	m2		Việt Nam		350.000

		trọng EPS 11kg/m ³					
90		Tôn xốp APU1- 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		285.455
91		Tôn xốp APU1- 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		289.091
92		Tôn xốp APU1- 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		281.818
93		Tôn xốp APU1- 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		286.364
94		Tôn xốp ADPU1- 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		265.455
95		Tôn xốp ADPU1- 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		271.818
96		Tôn xốp ADPU1- 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		261.818
97		Tôn xốp ADPU1- 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m ³	m ²		Việt Nam		268.182
98		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md		Việt Nam		53.636
99		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md		Việt Nam		70.455
100		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md		Việt Nam		100.909

101		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md		Việt Nam		58.636
102		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md		Việt Nam		76.818
103		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md		Việt Nam		110.909
104		Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md		Việt Nam		59.545
105		Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md		Việt Nam		78.636
106		Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md		Việt Nam		113.636
107		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		Việt Nam		125.455
108		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		Việt Nam		137.273
109		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2		Việt Nam		126.364
110		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		Việt Nam		138.182
111		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2		Việt Nam		123.636
112		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		Việt Nam		135.455
113		Tôn ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng)	m2		Việt Nam		200.000
114		Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng)	m2		Việt Nam		183.636
115		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ	m2		Việt Nam		218.182

		trọng 28-32kg/m ³					
116		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	m ²		Việt Nam		230.000
117		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	m ²		Việt Nam		217.273
118		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m ³	m ²		Việt Nam		229.091
119		Khở 300mm dày 0.40mm	md		Việt Nam		50.000
120		Khở 400mm dày 0.40mm	md		Việt Nam		53.636
121		Khở 600mm dày 0.40mm	md		Việt Nam		74.545
122		Khở 300mm dày 0.45mm	md		Việt Nam		45.455
123		Khở 400mm dày 0.45mm	md		Việt Nam		58.182
124		Khở 600mm dày 0.45mm	md		Việt Nam		82.727

Phụ lục 02**Giá cát, đá xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác tháng 5 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn***(Kèm theo Công bố số /CBG-SXD ngày /6/2024 của Sở Xây dựng Bắc Kạn)**Đơn vị: Đồng*

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa VAT	Đơn vị sản xuất khai thác
I	HUYỆN CHỢ ĐỒN			
	Cát nhân tạo			
1	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m3	336.363	Mỏ đá Lũng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHH MTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
	Đá xây dựng			
2	Bột đá	m3	154.545	
3	Đá 0,5x1	m3	154.545	
4	Đá 1x2	m3	218.181	
5	Đá 2x4	m3	218.181	
6	Đá 4x6	m3	177.272	
7	Đá hộc	m3	150.000	
8	Đá cấp phối loại 1	m3	150.000	
9	Đá cấp phối loại 2	m3	132.000	
10	Bột đá	m3	154.545	Mỏ đá Bản Cẩu. Địa chỉ: Xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHH MTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
11	Đá 0,5x1	m3	163.636	
12	Đá 1x2	m3	250.000	
13	Đá 2x4	m3	250.000	
14	Đá 4x6	m3	190.000	
15	Đá hộc	m3	159.000	
16	Đá cấp phối loại 1	m3	159.090	
17	Đá cấp phối loại 2	m3	150.000	
	THÀNH PHỐ BẮC KẠN			

	Cát nhân tạo			
18	Cát nghiền (dùng để xây)	m3	250.000	Mỏ đá Suối Viên. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
	Đá xây dựng			
19	Đá 0-0,5	m3	140.000	
20	Đá 0,5x1	m3	150.000	
21	Đá 1x2	m3	240.000	
22	Đá 2x4	m3	230.000	
23	Đá 4x6	m3	180.000	
24	Đá hộc	m3	175.000	
25	Đá cấp phối loại 1	m3	190.000	
26	Đá cấp phối loại 2	m3	170.000	
27	Đá xô bờ (đá sau nổ mìn khai thác)	m3	90.000	